

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-38
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-38

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Băng Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Ủy viên
Ông Lê Công Nghiệp	Ủy viên
Ông Ngô Minh Hải	Ủy viên
Ông Trần Gia Kiệt	Ủy viên
Ông Lâm Tử Thanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Lê Công Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thanh Trúc	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Quang Hiệp**

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2015

Số: 35 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - “Công tác soát xét báo cáo tài chính”. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC**



**Nguyễn Quốc Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0285-2013-002-1

**Trần Trung Hiếu**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>65,557,254,326</b>	<b>58,972,647,027</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>10,819,792,794</b>	<b>4,689,950,009</b>
111	1. Tiền		10,819,792,794	4,689,950,009
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>72,000</b>	<b>72,000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72,000	72,000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>36,649,325,130</b>	<b>36,107,754,631</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	32,972,249,993	32,534,579,714
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1,322,790,400	836,507,284
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	2,529,871,575	2,651,470,467
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(269,461,479)	(68,391,700)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	93,874,641	153,588,866
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>17,189,644,728</b>	<b>18,174,870,387</b>
141	1. Hàng tồn kho		17,189,644,728	18,174,870,387
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>898,419,674</b>	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	887,349,236	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		11,070,438	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>86,778,214,458</b>	<b>88,922,746,841</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>389,886,145</b>	<b>481,723,578</b>
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	389,886,145	481,723,578
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>82,549,717,816</b>	<b>84,399,167,303</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	60,715,541,362	61,319,953,017
222	- Nguyên giá		101,867,933,482	98,544,812,071
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41,152,392,120)	(37,224,859,054)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	2,097,325,185	3,073,932,695
225	- Nguyên giá		2,156,545,775	3,541,403,821
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59,220,590)	(467,471,126)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	19,736,851,269	20,005,281,591
228	- Nguyên giá		23,421,418,509	23,421,418,509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,684,567,240)	(3,416,136,918)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>2,006,066,473</b>	<b>1,936,876,702</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2,006,066,473	1,936,876,702
<b>250</b>	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>936,318,029</b>	<b>788,380,009</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1,500,000,000	1,500,000,000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(563,681,971)	(711,619,991)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>896,225,995</b>	<b>1,316,599,249</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	896,225,995	1,316,599,249
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>152,335,468,784</b>	<b>147,895,393,868</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015*  
*(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>34,819,657,168</b>	<b>33,320,673,547</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>33,854,537,697</b>	<b>30,120,630,650</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	4,928,928,782	4,164,442,352
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		978,655,687	898,133,168
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	588,915,157	436,372,773
314	4. Phải trả người lao động		368,000,010	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	881,772,706	566,867,892
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	1,365,600,000	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	710,283,174	564,520,054
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	24,032,382,181	23,490,294,411
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>965,119,471</b>	<b>3,200,042,897</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác	19	300,000,000	300,000,000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	665,119,471	2,900,042,897
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>117,515,811,616</b>	<b>114,574,720,321</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>117,515,811,616</b>	<b>114,574,720,321</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		81,518,200,000	81,518,200,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		81,518,200,000	81,518,200,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29,270,228,800	29,270,228,800
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		3,120,886,497	3,120,886,497
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3,606,496,319	665,405,024
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		598,864,522	(2,588,735,295)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3,007,631,797	3,254,140,319
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>152,335,468,784</b>	<b>147,895,393,868</b>

*Trần Thị Thu Thảo*

*Nguyễn Hồng Nhung*



Trần Thị Thu Thảo  
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng

Lê Quang Hiệp  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng  
08 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu
			2015	năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	59,166,466,013	52,069,729,985
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	360,369,440	30,081,546
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		58,806,096,573	52,039,648,439
11	4. Giá vốn hàng bán	25	49,103,464,829	46,218,938,359
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9,702,631,744	5,820,710,080
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	89,771,035	12,627,786
22	7. Chi phí tài chính	27	656,282,919	552,669,938
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		780,197,139	606,495,253
25	8. Chi phí bán hàng	28	1,343,003,370	1,309,924,532
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	3,915,136,183	2,191,266,650
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3,877,980,307	1,779,476,746
31	11. Thu nhập khác	30	3,618,356	3,190,441
32	12. Chi phí khác		-	346
40	13. Lợi nhuận khác		3,618,356	3,190,095
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,881,598,663	1,782,666,841
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	873,966,866	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3,007,631,797</u>	<u>1,782,666,841</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	-	-

Trần Thị Thu Thảo  
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng

Lê Quang Hiệp  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng  
08 năm 2015



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu
			2015	năm 2014
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		64,603,998,659	52,550,937,932
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(46,988,861,655)	(46,534,613,745)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6,323,954,130)	(5,452,991,238)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(726,500,634)	(502,518,690)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(553,094,955)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		149,732,864	149,827,477
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(240,873,360)	(188,374,690)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>9,920,446,789</b>	<b>22,267,046</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,039,508,752)	(1,145,956,184)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16,119,615	12,627,786
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1,023,389,137)</b>	<b>(1,133,328,398)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền thu từ đi vay		27,644,118,231	23,446,133,834
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(29,644,623,921)	(19,644,049,814)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(765,445,218)	(820,037,375)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(2,765,950,908)</b>	<b>2,982,046,645</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>6,131,106,744</b>	<b>1,870,985,293</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>4,689,950,009</b>	<b>1,500,720,753</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1,263,959)	401,631
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>10,819,792,794</b>	<b>3,372,107,677</b>

*Thao*

*Nguyễn Hồng Nhung*



Trần Thị Thu Thảo  
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng

Lê Quang Hiệp  
Tổng Giám đốc  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng  
08 năm 2015

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 81,518,200,000 đồng; tương đương 8,151,820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa; cho thuê văn phòng.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quầy bar, quán rượu bia);
- Dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở). Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện). Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Cho thuê phòng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Nhà máy nhựa Đô Thành

**Địa chỉ**

Thành phố Hồ Chí Minh

**Hoạt động kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh nhựa

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 39.

### **2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### **2.5 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

## **2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

## **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

### **2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh. phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán). Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ

### **2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### **2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;



- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1,272,133,896	315,107,952
Tiền gửi ngân hàng	9,547,658,898	4,374,842,057
	<b><u>10,819,792,794</u></b>	<b><u>4,689,950,009</u></b>

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Chứng khoán kinh doanh

	<u>30/06/2015</u>			<u>01/01/2015</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thủy Điện Vĩnh Sơn	72,000	72,000	-	72,000	72,000	-
	<b><u>72,000</u></b>	<b><u>72,000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>72,000</u></b>	<b><u>72,000</u></b>	<b><u>-</u></b>

#### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>30/06/2015</u>			<u>01/01/2015</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.500.000.000	936.318.029	(563.681.971)	1.500.000.000	788.380.009	(711.619.991)
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	1.500.000.000	936.318.029	(563.681.971)	1.500.000.000	788.380.009	(711.619.991)
	<b><u>1.500.000.000</u></b>	<b><u>936.318.029</u></b>	<b><u>(563.681.971)</u></b>	<b><u>1.500.000.000</u></b>	<b><u>788.380.009</u></b>	<b><u>(711.619.991)</u></b>

#### Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Hải Dương	17.65%	17.65%	Kinh doanh các sản phẩm nhựa

**Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 1 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Tại ngày 30/06/2015, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

		<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	32,972,249,993	32,534,579,714
	Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	419,311,061	3,383,446,367
	Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh	4,893,243,257	4,973,243,257
	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Vàng	2,255,652,413	2,302,665,470
	TKR Packaing LLC	1,754,628,250	1,887,127,294
	Các khoản phải thu khách hàng khác	23,649,415,012	19,988,097,326
		<b><u>32,972,249,993</u></b>	<b><u>32,534,579,714</u></b>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Mối quan hệ	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
b)	Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
	Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	1,223,662,496	1,228,662,496
	Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	323,356,990	308,088,000
		<b><u>1,547,019,486</u></b>	<b><u>1,536,750,496</u></b>

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	
	VND	VND	VND	VND	
a)	Ngắn hạn	2,529,871,575	-	2,651,470,467	-
	Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	40,478,248	-
	Tạm ứng	86,702,500	-	155,168,294	-
	Phải thu lãi chậm trả của Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh	2,003,241,813	-	2,003,241,813	-
	Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính	167,609,088	-	113,723,436	-
	Phải thu Quỹ khen thưởng, phúc lợi	272,318,174	-	338,858,676	-
b)	Dài hạn	389,886,145	-	481,723,578	-
	Ký cược, ký quỹ	389,886,145	-	481,723,578	-
		<b><u>2,919,757,720</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>3,133,194,045</u></b>	<b><u>-</u></b>

**7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

	3	30/06/2015		01/01/2015	
		Giá trị	VND	Giá trị	VND
- Hàng tồn kho		93,874,641		153,588,866	
		<b>93,874,641</b>		<b>153,588,866</b>	

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	631,484,733	362,023,254	631,484,734	563,093,034
Công ty Cổ phần Thực phẩm và Thức uống Việt	136,783,399	41,035,020	136,783,400	68,391,700
Công ty TNHH Golden Horse	104,247,780	72,973,446	104,247,780	104,247,780
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinaok	196,243,000	137,370,100	196,243,000	196,243,000
Công ty Cổ phần Gia Phú	126,513,500	63,256,750	126,513,500	126,513,500
Các công ty khác	67,697,054	47,387,938	67,697,054	67,697,054
	<b>631,484,733</b>	<b>362,023,254</b>	<b>631,484,734</b>	<b>563,093,034</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10,164,514,910	-	9,248,334,841	-
Công cụ, dụng cụ	1,703,378,609	-	2,029,341,048	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	339,125,401	-	136,228,888	-
Thành phẩm	4,658,841,253	-	6,734,252,547	-
Hàng hoá	49,796,367	-	26,713,063	-
Hàng gửi đi bán	273,988,188	-	-	-
	<b>17,189,644,728</b>	<b>-</b>	<b>18,174,870,387</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1,983,932,882</b>	<b>1,936,876,702</b>
Đầu tư xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi	1,486,155,617	1,486,155,617
Khung nhà lưới xưởng PET	425,049,992	377,993,812
Chi phí tư vấn xác lập hồ sơ pháp lý đất Hậu Giang	72,727,273	72,727,273
- <b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>22,133,591</b>	-
Máy thổi	22,133,591	-
	<u><b>2,006,066,473</b></u>	<u><b>1,936,876,702</b></u>

**Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	33,874,594,943	63,252,621,736	1,259,691,801	157,903,591	98,544,812,071
- Mua trong kỳ	-	970,318,981	-	-	970,318,981
- Mua lại TSCĐ thuê tư tài chính	-	2,352,802,430	-	-	2,352,802,430
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33,874,594,943</b>	<b>66,575,743,147</b>	<b>1,259,691,801</b>	<b>157,903,591</b>	<b>101,867,933,482</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	7,686,864,182	28,496,404,782	987,296,188	54,293,902	37,224,859,054
- Khấu hao trong kỳ	652,921,956	2,686,379,102	47,658,510	9,043,902	3,396,003,470
- Mua lại TSCĐ thuê tư tài chính	-	531,529,596	-	-	531,529,596
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8,339,786,138</b>	<b>31,714,313,480</b>	<b>1,034,954,698</b>	<b>63,337,804</b>	<b>41,152,392,120</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	26,187,730,761	34,756,216,954	272,395,613	103,609,689	61,319,953,017
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>25,534,808,805</b>	<b>34,861,429,667</b>	<b>224,737,103</b>	<b>94,565,787</b>	<b>60,715,541,362</b>
<i>Trong đó:</i>					
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				9,482,776,774	VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				8,033,730,124	VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý:				908,836,996	VND

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, □ thiết bị VND	<b>Cộng</b> <b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	3,541,403,821	3,541,403,821
- Thuê tài chính	941,808,540	941,808,540
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(2,326,666,586)	(2,326,666,586)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,156,545,775</b>	<b>2,156,545,775</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	467,471,126	467,471,126
- Trích khấu hao	123,279,060	123,279,060
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(531,529,596)	(531,529,596)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>59,220,590</b>	<b>59,220,590</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	3,073,932,695	3,073,932,695
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2,097,325,185</b>	<b>2,097,325,185</b>

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	<b>Cộng</b> <b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	23,262,000,000	159,418,509	23,421,418,509
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23,262,000,000</b>	<b>159,418,509</b>	<b>23,421,418,509</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	3,324,960,994	91,175,924	3,416,136,918
- Khấu hao trong kỳ	258,466,668	9,963,654	268,430,322
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3,583,427,662</b>	<b>101,139,578</b>	<b>3,684,567,240</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	19,937,039,006	68,242,585	20,005,281,591
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>19,678,572,338</b>	<b>58,278,931</b>	<b>19,736,851,269</b>

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>887,349,236</b>	-
Chi phí thuê đất	608,020,047	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	82,098,206	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	88,531,537	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	108,699,446	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>896,225,995</b>	<b>1,316,599,249</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	728,370,375	1,081,234,180
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	140,872,655	168,030,462
Chi phí trả trước dài hạn khác	26,982,965	67,334,607
	<b>1,783,575,231</b>	<b>1,316,599,249</b>

**Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	22,399,422,671	22,399,422,671	27,644,118,231	29,169,987,921	20,873,552,981	20,873,552,981
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	22,399,422,671	22,399,422,671	27,644,118,231	29,169,987,921	20,873,552,981	20,873,552,981
b) Vay dài hạn	3,016,562,400	3,016,562,400	-	474,636,000	2,541,926,400	2,541,926,400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	474,636,000	474,636,000	-	474,636,000	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	474,636,000	474,636,000	-	474,636,000	-	-
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	2,541,926,400	2,541,926,400	-	-	2,541,926,400	2,541,926,400
- Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	2,541,926,400	2,541,926,400
- Từ 1 năm đến 5 năm	2,541,926,400	2,541,926,400	-	-	-	-
c) Nợ thuê tài chính	974,352,237	974,352,237	1,073,115,252	765,445,218	1,282,022,271	1,282,022,271
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	974,352,237	974,352,237	1,073,115,252	765,445,218	1,282,022,271	1,282,022,271
- Từ 1 năm trở xuống	616,235,740	616,235,740	466,646,550	465,979,490	616,902,800	616,902,800
- Từ 1 năm đến 5 năm	358,116,497	358,116,497	606,468,702	299,465,728	665,119,471	665,119,471
	<b>26,390,337,308</b>	<b>26,390,337,308</b>	<b>28,717,233,483</b>	<b>30,410,069,139</b>	<b>24,697,501,652</b>	<b>24,697,501,652</b>

Thông tin bổ sung về nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	787,290,218	21,845,000	765,445,218	862,872,403	42,835,028	820,037,375
	<b>787,290,218</b>	<b>21,845,000</b>	<b>765,445,218</b>	<b>862,872,403</b>	<b>42,835,028</b>	<b>820,037,375</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 3970/2009/HĐ ngày 13/07/2009 và các biên bản sửa đổi bổ sung đính kèm, với các điều khoản chi

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 20.873.552.981 đồng
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2563/2011/HĐ ngày 17/06/2011 và các văn bản sửa đổi bổ sung đính kèm số 1287/2014/1107958/HĐBĐ ngày 14/07/2014 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, tờ bản đồ số 2, BDC xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Khoản vay của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV theo hợp đồng vay số 01/HĐ/DTT ngày 09/05/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền cho vay: 11.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị khuôn mẫu, xây dựng kho nguyên liệu, thành phẩm;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất tại thời điểm vay là 14%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 2.541.926.400 đồng, trong đó nợ đến hạn trả trong kỳ sau là 2.541.926.400 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

(1) Hợp đồng thuê tài chính số 2014-00196-000 ngày 26/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
- + Tài sản thuê: Máy thổi chai JG-2C100MM và Máy thổi chai JG-2C120MM;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 49.698,81 USD. Trong đó, nợ gốc là 47.299,81 USD, lãi phải trả là 2.399
- + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
- + Số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 22.382,81 USD (tương đương 488.078.684 đồng), số dư nợ gốc còn phải trả trong kỳ tới là 11.358 USD (tương đương 248.115.510 đồng).

(2) Hợp đồng thuê tài chính số 2014-00110-000 ngày 04/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
- + Tài sản thuê: Máy ép nhựa Haitian Ma3200II/1700;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 65.986,07 USD. Trong đó, nợ gốc là 62.399,07 USD, lãi phải trả là 3.587
- + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
- + Số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 39.263,071 USD (tương đương 861.628.071 đồng), số dư nợ gốc còn phải trả trong kỳ tới là 16.882 USD (tương đương 368.787.290 đồng).



- (3) Hợp đồng thuê tài chính số 2015-00095-000 ngày 26/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
  - + Tài sản thuê: Máy đập nếp SY-30By;
  - + Tổng giá trị hợp đồng: 73.672,44 USD. Trong đó, nợ gốc là 69.748,44 USD, lãi phải trả là 3.924
  - + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
  - + Số dư nợ gốc đã trả trước: 13.952 USD (tương đương 299.465.728 đồng).

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đồng	2,541,926,400	566,808,161	2,541,926,400	503,260,001
		<b><u>2.541.926.400</u></b>	<b><u>566.808.161</u></b>	<b><u>2.541.926.400</u></b>	<b><u>503.260.001</u></b>

**Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5,  
Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng - Sản xuất Minh Phát	451,298,900	451,298,900	651,298,900	651,298,900
- Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	1,216,300,000	1,216,300,000	1,500,450,000	1,500,450,000
- Công ty TNHH Máy ép Nhựa Cheso Việt Nam	406,725,000	406,725,000	255,745,000	255,745,000
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	-	-	687,720,880	687,720,880
- PTT Polymer Marketing Co.Ltd	1,651,104,000	1,651,104,000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1,203,500,882	1,203,500,882	1,069,227,572	1,069,227,572
	<b>4,928,928,782</b>	<b>4,928,928,782</b>	<b>4,164,442,352</b>	<b>4,164,442,352</b>

**Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	167,581,789	5,662,334,194	5,829,915,983	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	252,662,955	873,966,866	553,094,955	-	573,534,866
Thuế Thu nhập cá nhân	-	11,553,019	18,129,808	18,877,546	-	10,805,281
Thuế Tài nguyên	-	-	3,490,225	3,490,225	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	4,575,010	1,216,040,094	1,216,040,094	-	4,575,010
Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
	-	<b>436,372,773</b>	<b>7,776,961,187</b>	<b>7,624,418,803</b>	-	<b>588,915,157</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	586,814,397	533,117,892
- Chi phí phải trả khác	294,958,309	33,750,000
	<b>881,772,706</b>	<b>566,867,892</b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	710,283,174	564,520,054
- Tài sản thừa chờ giải quyết	38,280,054	-
- Bảo hiểm xã hội	92,682,556	-
- Bảo hiểm y tế	28,782,029	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	13,031,020	-
- Phải trả về cổ phần hoá	206,920,000	206,920,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	288,000,000	288,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42,587,515	69,600,054
b) Dài hạn	300,000,000	300,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300,000,000	300,000,000
	<b>1,010,283,174</b>	<b>864,520,054</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả về cổ phần hoá	206,920,000	206,920,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	288,000,000	288,000,000
	<b>494,920,000</b>	<b>494,920,000</b>

**20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Doanh thu thanh lý Nhà xưởng tại số 947-953 đường Hậu Giang, Phường 11, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	1,365,600,000	-
	<b>1,365,600,000</b>	<b>-</b>

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	<b>Cộng VND</b>
Số dư đầu kỳ trước	81,518,200,000	29,270,228,800	2,391,760,589	729,125,908	(2,588,735,295)	111,320,580,002
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	1,782,666,841	1,782,666,841
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>81,518,200,000</b>	<b>29,270,228,800</b>	<b>2,391,760,589</b>	<b>729,125,908</b>	<b>(806,068,454)</b>	<b>113,103,246,843</b>
Số dư đầu kỳ này	81,518,200,000	29,270,228,800	3,120,886,497	-	665,405,024	114,574,720,321
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	3,007,631,797	3,007,631,797
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(66,540,502)	(66,540,502)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>81,518,200,000</b>	<b>29,270,228,800</b>	<b>3,120,886,497</b>	<b>-</b>	<b>3,606,496,319</b>	<b>117,515,811,616</b>

#####

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	15,458,000,000	18.96	15,458,000,000	18.96
Bà Phạm Thị Hằng	12,425,300,000	15.24	12,425,300,000	15.24
Ông Lê Công Nghiệp	10,000,000,000	12.27	10,000,000,000	12.27
Ông Lê Quang Hiệp	8,570,000,000	10.51	8,570,000,000	10.51
Ông Phạm Đỗ Huy Cương	7,294,500,000	8.95	7,294,500,000	8.95
Các cổ đông khác	27,770,400,000	34.07	27,770,400,000	34.07
	<b>81,518,200,000</b>	<b>100.00</b>	<b>81,518,200,000</b>	<b>100.00</b>

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		81,518,200,000	81,518,200,000
- Vốn góp đầu kỳ		81,518,200,000	81,518,200,000
- Vốn góp cuối kỳ		81,518,200,000	81,518,200,000
<b>d) Cổ phiếu</b>		<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		8,151,820	8,151,820
- Cổ phiếu phổ thông		8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		8,151,820	8,151,820
- Cổ phiếu phổ thông		8,151,820	8,151,820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)			
<b>e) Các quỹ công ty</b>		<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		3,120,886,497	3,120,886,497
		<u><b>3,120,886,497</b></u>	<u><b>3,120,886,497</b></u>
<b>22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
	<u>Ký hiệu</u>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Dollar Mỹ	USD	125,884.88	5,744.22
<b>23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
		06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
Tổng Công		VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm		58,446,889,052	49,891,068,945
Doanh thu bán hàng hóa		119,576,961	607,511,040
Doanh thu cung cấp dịch vụ		600,000,000	1,571,150,000
		<u><b>59,166,466,013</b></u>	<u><b>52,069,729,985</b></u>
		06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
Mối quan hệ		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	13,880,900	-

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	360,369,440	9,555,546
Giảm giá hàng bán	-	20,526,000
	<b>360,369,440</b>	<b>30,081,546</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	48,628,196,018	45,540,822,220
Giá vốn của hàng hóa đã bán	475,268,811	678,116,139
	<b>49,103,464,829</b>	<b>46,218,938,359</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	16,119,615	12,627,786
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	73,458,341	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	193,079	-
	<b>89,771,035</b>	<b>12,627,786</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	780,197,139	606,495,253
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16,151,033	33,298,590
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7,872,767	10,588,813
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(147,938,020)	(97,712,718)
	<b>656,282,919</b>	<b>552,669,938</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10,690,909	-
Chi phí nhân công	860,906,023	787,731,801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71,509,386	34,999,950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180,017,508	152,803,457
Chi phí khác bằng tiền	219,879,544	334,389,324
	<b>1,343,003,370</b>	<b>1,309,924,532</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,145,374,479	756,168,400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35,928,894	88,735,982
Thuế, phí, lệ phí	511,137,630	513,390,672
Chi phí dự phòng	201,069,779	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,540,883	-
Chi phí khác bằng tiền	1,004,084,518	832,971,596
	<b><u>3,915,136,183</u></b>	<b><u>2,191,266,650</u></b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập khác	3,618,356	3,190,441
	<b><u>3,618,356</u></b>	<b><u>3,190,441</u></b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,881,598,663	1,782,666,841
Các khoản điều chỉnh tăng	90,978,000	45,600,000
- Chi phí không hợp lệ	90,978,000	45,600,000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2,473,535,295)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(2,473,535,295)
Thu nhập tính thuế TNDN	3,972,576,663	(645,268,454)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b><u>873,966,866</u></b>	<b><u>-</u></b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	252,662,955	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(553,094,955)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b><u>573,534,866</u></b>	<b><u>-</u></b>



### 32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	3,007,631,797	1,782,666,841
Các khoản điều chỉnh	<b>(300,763,180)</b>	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	<b>(300,763,180)</b>	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2,706,868,617	1,782,666,841
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	#VALUE!	#VALUE!
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40,232,242,294	36,511,004,634
Chi phí nhân công	7,651,411,776	5,972,927,760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,787,712,852	3,791,913,743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,724,438,925	4,009,137,294
Chi phí khác bằng tiền	1,579,229,532	1,592,589,190
	<b>56,975,035,379</b>	<b>51,877,572,621</b>

### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,819,792,794	-	4,689,950,009	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35,892,007,713	<b>(269,461,479)</b>	35,667,773,759	<b>(68,391,700)</b>
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	72,000	-
	<b>46,711,872,507</b>	<b>(269,461,479)</b>	<b>40,357,795,768</b>	<b>(68,391,700)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			24,697,501,652	26,390,337,308
Phải trả người bán, phải trả khác			5,939,211,956	5,028,962,406
Chi phí phải trả			881,772,706	566,867,892
			<b>31,518,486,314</b>	<b>31,986,167,606</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,819,792,794	-	-	10,819,792,794
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35,232,660,089	389,886,145	-	35,622,546,234
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	-	72,000
	<b>46,052,524,883</b>	<b>389,886,145</b>	<b>-</b>	<b>46,442,411,028</b>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,689,950,009	-	-	4,689,950,009
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35,117,658,481	481,723,578	-	35,599,382,059
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	-	72,000
	<b>39,807,680,490</b>	<b>481,723,578</b>	<b>-</b>	<b>40,289,404,068</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Vay và nợ	24,032,382,181	665,119,471	-	24,697,501,652
Phải trả người bán, phải trả khác	5,639,211,956	-	300,000,000	5,939,211,956
Chi phí phải trả	881,772,706	-	-	881,772,706
	<b>30,553,366,843</b>	<b>665,119,471</b>	<b>300,000,000</b>	<b>31,518,486,314</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	23,490,294,411	2,900,042,897	-	26,390,337,308
Phải trả người bán, phải trả khác	4,728,962,406	-	300,000,000	5,028,962,406
Chi phí phải trả	566,867,892	-	-	566,867,892
	<b>28,786,124,709</b>	<b>2,900,042,897</b>	<b>300,000,000</b>	<b>31,986,167,606</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	1,073,115,252	-

<b>b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	27,644,118,231	23,446,133,834
<b>c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	29,644,623,921	19,644,049,814

### 36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất nhựa và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải trả tiền cổ tức</b>			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	288,000,000	288,000,000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2015 VND	06 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	315,964,587	398,707,838

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH**Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

**Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày**  
**31/12/2014**

<b>Mã số</b>	<b>Khoản mục</b>	<b>Số tiền</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
121	Đầu tư ngắn hạn	72,000
131	Phải thu của khách hàng	32,534,579,714
132	Trả trước cho người bán	836,507,284
135	Các khoản phải thu khác	2,496,302,173
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(68,391,700)
158	Tài sản ngắn hạn khác	308,757,160
218	Phải thu dài hạn khác	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,936,876,702
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(711,619,991)
311	Vay và nợ ngắn hạn	23,490,294,411
312	Phải trả người bán	4,164,442,352
313	Người mua trả tiền trước	898,133,168
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	436,372,773
316	Chi phí phải trả	566,867,892
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	564,520,054
333	Phải trả dài hạn khác	300,000,000
334	Vay và nợ dài hạn	2,900,042,897
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81,518,200,000

**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

<b>Mã số</b>	<b>Khoản mục</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Thay đổi</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
121	Chứng khoán kinh doanh	72,000	-
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	32,534,579,714	-
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	836,507,284	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	2,651,470,467	(155,168,294)
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(68,391,700)	-
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	153,588,866	(153,588,866)
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	308,757,160
216	Phải thu dài hạn khác	481,723,578	(481,723,578)
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,936,876,702	-
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(711,619,991)	-
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23,490,294,411	-
311	Phải trả người bán ngắn hạn	4,164,442,352	-
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	898,133,168	-
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	436,372,773	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	566,867,892	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	564,520,054	-
337	Phải trả dài hạn khác	300,000,000	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2,900,042,897	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81,518,200,000	-
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	81,518,200,000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH**Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày****31/12/2014**

<b>Mã số</b>	<b>Khoản mục</b>	<b>Số tiền</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
417	Quỹ đầu tư phát triển	2,391,760,589
418	Quỹ dự phòng tài chính	729,125,908
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	665,405,024
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	50,989,729,985
31	Thu nhập khác	1,083,190,441
24	Chi phí bán hàng	1,309,924,532
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,191,266,650
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	23,446,133,834
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(19,644,049,814)




---

**Trần Thị Thu Thảo**  
 Người lập
**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

<b>Mã số</b>	<b>Khoản mục</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Thay đổi</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
418	Quỹ đầu tư phát triển	3,120,886,497	(729,125,908)
			729,125,908
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	665,405,024	-
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	(2,588,735,295)	-
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	3,254,140,319	-
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52,069,729,985	(1,080,000,000)
31	Thu nhập khác	3,190,441	1,080,000,000
25	Chi phí bán hàng	1,309,924,532	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,191,266,650	-
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	23,446,133,834	-
34	Tiền trả nợ gốc vay	(19,644,049,814)	-




---

**Nguyễn Hồng Nhung**  
 Kế toán trưởng



---

**Lê Quang Hiệp**  
 Tổng Giám đốc  
 Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07  
 tháng 08 năm 2015